

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.160.995.631	487.993.953.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	77.124.126.762	21.436.110.575
1. Tiền	111		77.124.126.762	21.436.110.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.996.203.512	61.658.947.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	15.688.168.061	14.952.618.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.772.260.436	20.760.021.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	47.169.111.585	46.579.843.286
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.633.336.570)	(20.633.536.369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	405.869.817.885	381.302.099.140
1. Hàng tồn kho	141		421.953.294.546	399.019.526.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.083.476.661)	(17.717.427.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.170.847.472	13.596.796.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.639.081.132	393.876.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.268.437.769	7.539.892.812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		263.328.571	5.663.026.508
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		768.350.588.581	733.074.802.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.747.312.742	5.100.036.044
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.747.312.742	5.100.036.044
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		621.590.583.802	602.925.441.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	605.074.767.373	595.246.382.000
- Nguyên giá	222		1.543.454.246.647	1.492.975.336.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(938.379.479.274)	(897.728.954.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	16.482.180.045	7.639.968.789
- Nguyên giá	225		18.245.535.169	8.358.854.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.763.355.124)	(718.885.756)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33.636.384	39.090.914
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.454.525)	(163.999.995)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	29.872.616.429	13.699.116.274
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.872.616.429	13.699.116.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	78.336.251.357	77.682.062.519
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.336.251.357	75.682.062.519
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.803.824.251	33.668.146.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	31.458.570.410	33.281.637.008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		345.253.841	386.509.336
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.347.511.584.212	1.221.068.755.884
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		775.977.120.087	629.261.456.259
I. Nợ ngắn hạn	310		524.143.924.882	404.694.720.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	71.771.296.050	106.322.960.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.089.205.218	17.746.337.383
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	18.532.125.880	15.406.171.287
4. Phải trả người lao động	314		49.176.243.339	59.036.181.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	37.084.889.328	30.955.721.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.799.998	643.931.471
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	77.578.438.178	9.273.500.388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	165.321.764.680	100.995.044.699
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	44.620.781.040	29.297.866.269
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.329.381.171	35.017.005.241
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		251.833.195.205	224.566.735.288
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	13.439.135.935	13.759.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	82.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	215.394.059.270	187.725.699.353
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.000.000.000	23.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.534.464.125	591.807.299.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	571.534.464.125	591.807.299.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.205.083.924	124.983.550.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.201.057.127	155.695.425.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.715.863.317	422.036.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.485.193.810	155.273.389.449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

10114
CÔNG TY
CỔ PHẦN
IGLACER
HÀ LÔNG
LONG - T. Q.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.347.511.584.212	1.221.068.755.884

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hà Long, ngày 14/7/2018, tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	500.677.820.131	529.843.266.713	981.774.374.954	1.009.630.976.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		500.677.820.131	529.843.266.713	981.774.374.954	1.009.630.976.400
4. Giá vốn hàng bán	11	25	427.972.610.278	434.614.491.324	842.327.133.468	832.519.176.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		72.705.209.853	95.228.775.389	139.447.241.486	177.111.800.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.828.534.907	971.333.245	4.876.094.194	1.064.126.462
7. Chi phí tài chính	22	27	8.078.648.328	4.309.817.222	15.583.995.215	11.932.281.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.068.885.253	7.388.374.413	15.573.219.794	14.886.315.820
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(1.627.895.033)	2.128.468.853	654.188.838	2.128.468.853
9. Chi phí bán hàng	25	28	16.694.677.172	28.134.237.695	30.248.627.687	51.479.544.170
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.191.380.503	19.713.018.610	23.743.106.727	33.560.383.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		38.941.143.724	46.171.503.960	75.401.794.889	83.332.186.953
12. Thu nhập khác	31	30	735.382.655	908.343.221	1.094.944.327	1.369.452.986
13. Chi phí khác	32	31	119.414.891	297.572.234	119.414.891	315.461.956
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		615.967.764	610.770.987	975.529.436	1.053.991.030
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		39.557.111.488	46.782.274.947	76.377.324.325	84.386.177.983
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.979.208.146	8.953.075.213	14.850.875.020	16.505.821.245
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	5.296.576	(65.597.175)	41.255.495	(94.043.547)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		31.572.606.766	37.894.796.909	61.485.193.810	67.974.400.285
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.572.606.766	37.894.796.909	61.485.193.810	67.974.400.285
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.263	2.368	2.459	4.248
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.263	2.368	2.459	4.248

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.377.324.325	84.386.177.983
2. Điều chỉnh cho các khoản			65.484.740.759	68.890.079.915
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.700.448.951	36.512.219.565
- Các khoản dự phòng	03		13.688.764.553	20.636.826.486
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.477.692.539)	(3.145.281.956)
- Chi phí lãi vay	06		15.573.219.794	14.886.315.820
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.862.065.084	153.276.257.898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.539.790.370)	12.564.040.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.933.768.326)	8.032.258.334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46.225.648.183)	(50.571.625.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		577.862.214	(2.529.826.037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.565.161.094)	(20.428.526.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.274.437.931)	(16.528.533.196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	343.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.400.112.464)	(8.614.502.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.521.008.930	75.543.342.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(61.704.559.126)	(40.926.594.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.626.678.832)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.601.174.934	944.489.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.103.384.192)	(46.608.782.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		458.806.879.151	411.220.060.039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(373.425.890.373)	(391.504.385.012)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(2.086.187.829)	(977.860.606)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.024.409.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.270.391.449	18.737.814.421
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		55.688.016.187	47.672.373.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.436.110.575	59.393.505.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	77.124.126.762	107.065.879.586

Hạ Long, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở lập nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với

các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản

vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa

niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.986.349.215	678.981.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.137.777.547	20.757.128.816
	77.124.126.762	21.436.110.575

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2018	01/01/2017
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.472.767.688	27.819.223.997
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	50.863.483.669	47.862.838.522
				76.336.251.357	75.682.062.519

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	1.976.517.301	-	1.399.779.974	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.937.566.601	-	5.256.737.093	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	6.601.461.445	-	5.209.687.577	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.791.698.551	664.016.126	1.885.614.577	664.016.126
- Các khách hàng khác	2.380.924.163	-	1.200.799.628	-
	15.688.168.061	664.016.126	14.952.618.849	664.016.126
b) Các bên liên quan	12.330.726.597	664.016.126	12.352.039.247	664.016.126
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	9.872.050.665	2.000.000.000	2.965.027.055	2.000.000.000
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Keller Hcwgbh	6.281.557.600	6.281.557.600	6.281.557.600	6.281.557.600
- Công ty CP Đào Bá	3.997.513.250	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	4.621.138.921	-	8.513.436.796	-
	27.772.260.436	11.281.557.600	20.760.021.451	11.281.557.600
b) Các bên liên quan	12.872.050.665	5.000.000.000	5.965.027.055	5.000.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)				

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	312.411.720	-	96.637.725	-
Tạm ứng	3.448.669.615	-	3.479.184.797	-
Phải thu khác	43.408.030.250	8.572.962.643	43.004.020.764	8.687.962.643
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	2.653.303.135	2.868.103.336	2.753.303.135
- Lãi vay phải thu Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	399.967.656	-	77.638.889	-
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bồ ⁽ⁱⁱ⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống	182.013.096	-	172.005.002	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	162.458.101	162.458.101	177.458.101	177.458.101
- Các khoản phải thu khác	1.712.443.155	1.216.790.920	1.525.770.530	1.216.790.920
	47.169.111.585	8.572.962.643	46.579.843.286	8.687.962.643
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.744.212.189	-	4.738.122.490	-
Phải thu khác	1.003.100.553	-	361.913.554	-
	6.747.312.742	-	5.100.036.044	-

⁽ⁱ⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynet tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bò về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.310.753.887	1.127.682.425	7.504.669.913	1.336.398.652
- KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	-	6.281.557.600	-
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.164.538.508	-	5.179.538.508	-
	21.761.018.995	1.127.682.425	21.969.935.021	1.336.398.652

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	289.694.276.826	4.505.043.265	263.627.854.607	4.685.468.524
- Công cụ, dụng cụ	636.102.484	-	808.439.214	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.870.482.617	-	16.782.410.103	-
- Thành phẩm	103.295.870.402	10.077.799.472	106.712.899.493	13.031.958.556
- Hàng hoá	14.456.562.217	1.500.633.924	11.087.922.803	-
	421.953.294.546	16.083.476.661	399.019.526.220	17.717.427.080

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.639.081.132	293.876.748
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng	-	100.000.000
	<u>1.639.081.132</u>	<u>393.876.748</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	30.433.537.790	32.027.026.585
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.025.032.620	1.254.610.423
	<u>31.458.570.410</u>	<u>33.281.637.008</u>

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	521.110.636.985	903.860.545.074	66.633.424.773	1.370.729.389	1.492.975.336.221
- Mua trong kỳ	-	-	-	36.880.000	36.880.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.002.130.691	36.439.899.735	-	-	50.442.030.426
Số dư cuối kỳ	535.112.767.676	940.300.444.809	66.633.424.773	1.407.609.389	1.543.454.246.647
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	259.964.480.855	598.030.166.017	38.612.288.651	1.122.018.698	897.728.954.221
- Khấu hao trong kỳ	14.622.804.067	23.527.973.687	2.458.583.001	41.164.298	40.650.525.053
Số dư cuối kỳ	274.587.284.922	621.558.139.704	41.070.871.652	1.163.182.996	938.379.479.274
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	261.146.156.130	305.830.379.057	28.021.136.122	248.710.691	595.246.382.000
Tại ngày cuối kỳ	260.525.482.754	318.742.305.105	25.562.553.121	244.426.393	605.074.767.373

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 461.977.030.751 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 552.643.728.944 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.885.900.000	2.472.954.545	8.358.854.545
- Thuê tài chính trong kỳ	9.886.680.624	-	9.886.680.624
Số dư cuối kỳ	15.772.580.624	2.472.954.545	18.245.535.169
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	428.968.234	289.917.522	718.885.756
- Khấu hao trong kỳ	838.389.822	206.079.546	1.044.469.368
Số dư cuối kỳ	1.267.358.056	495.997.068	1.763.355.124
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.456.931.766	2.183.037.023	7.639.968.789
Tại ngày cuối kỳ	14.505.222.568	1.976.957.477	16.482.180.045

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018 là phần mềm máy tính và trang web có nguyên giá 203.090.909 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 169.454.525 VND, trong đó chi phí khấu hao trong kỳ kế toán là 5.454.530 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm Tài sản cố định	9.641.296.413	-
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi giai đoạn 1 - Nhà máy Tiêu Giao ⁽ⁱ⁾	9.640.996.413	-
- Máy phát điện phục vụ sản xuất - Nhà máy Cotto	300.000	-
Xây dựng cơ bản	19.751.156.346	13.699.116.274
- Chi phí dự án sản xuất ngôi 18 viên/m ²	-	1.450.000.000
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾	321.131.273	321.131.273
- Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	7.869.559.466	7.869.559.466
- Công trình Cảng sông Mần - Nhà máy Gạch Hoành Bồ ^(iv)	1.548.921.898	1.548.921.898
- Công trình Trạm xử lý nước thải - Nhà máy Gạch Cotto	-	64.836.364
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ^(v)	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp giai đoạn 1 - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱ⁾	7.656.876.436	90.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	480.163.670	-
	29.872.616.429	13.699.116.274

(i) Dự án Chuyển đổi sản xuất 100% ngói - Giai đoạn 1 tại nhà máy gạch Tiêu Giao được xây dựng tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư là 38.317.747.000 VND. Mục đích của dự án giúp tăng công suất ngói, tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ phẩm cấp cao, giảm thiểu mức tiêu hao nhiên liệu, qua đó mang lại chất lượng sản phẩm đồng đều, tính đồng bộ trong dây chuyền sản xuất tăng, giảm thiểu lao động thủ công. Dự án được triển khai từ quý 4/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3 năm 2018. Các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí nhập khẩu thiết bị máy ngói và các chi phí xây dựng khung thép xe goong cho dây chuyền. Hiện tại, Dự án cơ bản đã hoàn thành và đang trong thời gian sản xuất thử sản phẩm.

(ii) Dự án Cảng xuất hàng hóa tại phường Hà Khẩu được xây dựng tại Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 34.579.383.000 VND. Mục đích của dự án nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại. Dự án được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020. Hiện tại, dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

(iii) Dự án Xây dựng Khu dân cư và Nhà ở tập thể tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long được thực hiện với mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng để bán cho cán bộ công nhân viên xây dựng nhà ở và khu dân cư. Dự án có tổng mức đầu tư là 12,945 tỷ đồng với quy mô 2.976,92 m², dự kiến sẽ hoàn thành bàn giao đất vào cuối năm 2018. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, chi phí tập hợp của Dự án này là tiền sử dụng đất theo công văn số 5517/CCT – TB ngày 04/12/2017 của Chi cục thuế Thành phố Hạ Long.

(iv) Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mần, huyện Hoành Bồ được xây dựng tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND. Mục đích của dự án giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển. Mặt khác việc đầu tư tại khu đất được UBND giao cũng giúp tiết kiệm chi phí thuê bến bãi nhà xưởng. Dự án được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020. Hiện tại, dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp chủ yếu là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(v) Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ - Giai đoạn 1 được thực hiện tại xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh với mục đích xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ. Quy mô dự án là 18,7ha, với tổng dự toán là 35,699 tỷ đồng. Dự án được triển khai từ quý 4/2017, dự kiến hoàn thành vào năm 2020. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền khu tái định cư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thành Vinh	5.766.230.739	5.766.230.739	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	-	-	3.812.927.927	3.812.927.927
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	7.265.705.558	7.265.705.558	8.804.861.870	8.804.861.870
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hạ Long II	2.927.745.592	2.927.745.592	3.424.957.041	3.424.957.041
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	136.094.226	136.094.226	2.150.253.461	2.150.253.461
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	6.149.790.900	6.149.790.900	8.580.411.400	8.580.411.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	49.525.729.035	49.525.729.035	79.549.549.234	79.549.549.234
	71.771.296.050	71.771.296.050	106.322.960.933	106.322.960.933
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	951.206.570	951.206.570	1.057.159.400	1.057.159.400

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phạm Ngọc Trường	749.781.782	1.715.125.283
- Nguyễn Thị Hải Hà - Nhân viên tiêu thụ	114.046.894	903.647.155
- Các đối tượng khác	11.225.376.542	15.127.564.945
	12.089.205.218	17.746.337.383

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.575.561	1.251.745.263	28.216.781.779	19.806.840.068	-	4.031.111.413
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	527.655.392	527.655.392	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.360.922.242	14.856.883.836	15.492.059.978	211.613.231	9.937.359.331
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.590.574.966	1.698.963.557	3.852.091.028	-	1.437.447.495
Thuế tài nguyên	-	37.589.730	8.465.960.822	8.262.038.916	-	241.511.636
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.888.564.308	1.907.828.701	19.264.393	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	5.159.643.878	2.308.337.427	32.450.947	2.851.306.451
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.339.086	750.764.762	882.714.294	-	33.389.554
	5.663.026.508	15.406.171.287	61.565.218.334	53.039.565.804	263.328.571	18.532.125.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.244.690.302	28.236.631.602
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	3.011.260.000	2.085.000.000
Chi phí quảng cáo	1.500.000.036	-
Chi phí phải trả khác	1.328.938.990	634.090.303
	37.084.889.328	30.955.721.905

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.799.998	643.931.471
	639.799.998	643.931.471
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	13.439.135.935	13.759.035.935
	13.439.135.935	13.759.035.935

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	735.707.200	-
Bảo hiểm xã hội	149.283.878	125.906.011
Bảo hiểm y tế	429.835.051	406.936.131
Nhận ký quỹ, ký cược	1.980.018.000	1.463.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.283.594.049	7.277.390.246
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	63.050.152.011	1.529.161.511
- <i>Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động</i>	5.839.580.330	-
- <i>Quỹ công ích</i>	622.909.692	650.608.592
- <i>Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng</i>	4.355.708.735	5.066.110.046
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	415.243.281	31.510.097
	77.578.438.178	9.273.500.388
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	82.000.000
	-	82.000.000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	63.273.910.850	48.114.117.070
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Cam kết bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty mẹ)	1.239.611.242	11.868.927.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	11.149.142.332	4.540.872.908
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	40.288.949.303	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	25.780.641.804	-
Các đối tượng khác	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	653.060.000	733.060.000
				142.385.315.531	65.256.977.158

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018	
					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					6.818.587.900	8.248.587.900	
-	Hợp đồng tín dụng số 77/2016- HDDTDDDDA/NHCT307-VHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	1.050.000.000	1.200.000.000
-	Hợp đồng tín dụng số 65/2015- HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	5.768.587.900	7.048.587.900
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					1.824.791.437	2.184.523.237	
-	Hợp đồng tín dụng số 0061.HDDDTD1-010.16 ngày 20/07/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021	705.060.000	918.937.600
-	Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	1.119.731.437	1.265.585.637
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					18.633.038.528	35.969.282.422	
-	Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTDH- PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.495.279.000	5.494.219.000
-	Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 55/206/HĐTDTDH-PN/SHB.110303 ngày 28/03/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	-	15.094.318.182
-	Hợp đồng tín dụng số 68A/2017/HĐTDTDH- PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2024	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long	11.853.809.528	12.828.095.240
-	Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTTH- PN/SHB.110301	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	2.283.950.000	2.552.650.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	The chế độ lãi suất	126.185.108.988
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	Theo chế độ lãi suất	2018	The chế độ lãi suất	2.431.582.877
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL ngày 19/09/2014	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	The chế độ lãi suất	4.844.611.983
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2023	The chế độ lãi suất	28.760.513.004
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	The chế độ lãi suất	57.600.000.000
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	The chế độ lãi suất	26.617.928.947
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						
-	Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	The chế độ lãi suất	5.930.472.177
-	Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2016	The chế độ lãi suất	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo từng hợp	Tín chấp	72.891.822.399	59.768.927.399
					226.353.349.252	218.100.698.847
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(17.607.927.007)	(33.212.805.049)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					208.745.422.245	184.887.893.798

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.880.211.848	551.689.706	5.328.522.142	2.904.947.575	379.685.083	2.525.262.492
Trên 1 năm đến 5 năm	4.301.277.729	158.600.356	4.142.677.373	3.020.127.264	182.321.709	2.837.805.555
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	10.181.489.577	710.290.062	9.471.199.515	5.925.074.839	562.006.792	5.363.068.047

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽ⁱ⁾	27.328.059.669	29.297.866.269
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.292.721.371	-
	44.620.781.040	29.297.866.269

⁽ⁱ⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	23.000.000.000
	23.000.000.000	23.000.000.000

Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số tiền 10 tỷ đồng và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số tiền 13 tỷ đồng.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	48.589.412.554	92.715.289.568	11.811.512.409	221.792.480.399	145.000.000	535.053.694.930
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	67.974.400.285	-	67.974.400.285
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	32.268.261.271	-	(32.268.261.271)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32.773.776.923)	-	(32.773.776.923)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(458.155.942)	-	(458.155.942)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(889.000.000)	-	(889.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.774.000.000)	-	(5.774.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	1.989.111	-	1.989.111
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	48.589.412.554	124.983.550.839	11.811.512.409	217.605.675.659	145.000.000	563.135.151.461
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	124.983.550.839	11.811.512.409	155.695.425.712	145.000.000	591.807.299.625
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	61.485.193.810	-	61.485.193.810
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(62.545.400.000)	-	(62.545.400.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.221.533.085	-	(37.221.533.085)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.463.003.705)	-	(12.463.003.705)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.839.580.330)	-	(5.839.580.330)
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	49.171.810.665	162.205.083.924	11.811.512.409	98.201.057.127	145.000.000	571.534.464.125

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 80/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 27/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2017	100,0%	115.848.548.621
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	54,0%	62.545.400.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,8%	12.463.003.705
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,0%	34.754.564.586
Chi thường ban điều hành	5,0%	5.839.580.330
Chi trả thù lao HĐQT và BKS tại Công ty mẹ	0,2%	246.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	5,77%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	38.547.370.000	15,42%	38.410.370.000	10,38%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.819.010.000	33,37%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	250.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.545.400.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.545.400.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	162.205.083.924	124.983.550.839
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	174.016.596.333	136.795.063.248

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	11.453.470.506	11.129.439.033

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.291.972.257	3.433.270.494
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.379.038.185	3.864.375.195
- Trên 5 năm	90.000.000	180.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	49.718,84	3.723,50

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	976.721.582.845	1.004.778.796.527
- <i>Doanh thu nội địa</i>	920.600.550.503	954.586.819.213
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	56.121.032.342	50.191.977.314
Doanh thu khác	5.052.792.109	4.852.179.873
	981.774.374.954	1.009.630.976.400
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	8.034.438.990	8.143.564.690

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	838.982.295.393	824.288.262.958
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	792.384.336.289	780.040.437.773
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	46.597.959.104	44.247.825.185
Giá vốn khác	4.978.788.494	4.852.179.873
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.633.950.419)	3.378.733.340
	842.327.133.468	832.519.176.171

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	423.503.701	500.823.992
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.400.000.000	514.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.590.493	49.302.470
	4.876.094.194	1.064.126.462

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.573.219.794	14.886.315.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.775.421	126.776.165
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	-	(3.080.810.600)
	15.583.995.215	11.932.281.385

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.934.380.210	-
Chi phí nhân công	5.682.772.300	9.501.330.000
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.137.441.326	2.686.588.549
Chi phí khác bằng tiền	20.494.033.851	39.291.625.621
	30.248.627.687	51.479.544.170

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.902.166	43.788.454
Chi phí nhân công	10.745.387.472	12.538.217.318
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	108.206.546	49.867.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.512.182	279.122.584
Thuế, phí và lệ phí	174.522.676	148.325.231
Chi phí dự phòng	(199.799)	6.651.304.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.787.886	1.766.108.063
Chi phí khác bằng tiền	11.869.987.598	12.083.649.310
	23.743.106.727	33.560.383.036

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ giao khoán Xi nghiệp Dịch vụ Đời sống	198.000.000	198.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	464.328.690	721.258.690
Các khoản thu nhập khác	432.615.637	450.194.296
	1.094.944.327	1.369.452.986

⁽ⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem tại thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.377.324.325	84.386.177.983
Các khoản điều chỉnh tăng	2.931.239.610	785.397.090
- Các khoản tiền phạt	118.109.528	315.179.356
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết	3.019.407.555	-
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(206.277.473)	470.217.734
Các khoản điều chỉnh giảm	5.054.188.838	2.642.468.853
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	4.400.000.000	514.000.000
- Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	654.188.838	2.128.468.853
Thu nhập chịu thuế TNDN	74.254.375.097	82.529.106.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	14.850.875.020	16.505.821.245
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	6.008.816	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.360.922.242	16.267.416.460
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.492.059.978)	(16.528.533.196)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.725.746.100	16.244.704.509

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.485.193.810	67.974.400.285
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.485.193.810	67.974.400.285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.459	4.248

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.079.011.179	325.362.553.773
Chi phí nhân công	174.933.775.503	194.350.544.772
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	526.193.818	49.867.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.700.448.951	36.512.219.565
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.100.408.335	28.414.194.668
Thuế, phí và lệ phí	178.559.441	148.325.231
Chi phí dự phòng	(199.799)	6.710.931.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.086.759.231	79.403.425.036
Chi phí khác bằng tiền	53.774.094.718	69.444.108.615
	675.379.051.377	740.396.171.436

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	77.124.126.762	-	21.436.110.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.604.592.388	(9.351.778.970)	66.632.498.179	(9.351.978.769)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	156.728.719.150	(9.351.778.970)	98.068.608.754	(9.351.978.769)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	380.715.823.950	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	149.349.734.228	115.678.461.321
Chi phí phải trả	37.084.889.328	30.955.721.905
	567.150.447.506	435.354.927.278

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền	77.124.126.762	-	-	77.124.126.762
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.505.500.676	6.747.312.742	-	60.252.813.418
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	140.629.627.438	6.747.312.742	-	147.376.940.180
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền	21.436.110.575	-	-	21.436.110.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.180.483.366	5.100.036.044	-	57.280.519.410
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	83.616.593.941	5.100.036.044	-	88.716.629.985

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	165.321.764.680	215.394.059.270	-	380.715.823.950
Phải trả người bán, phải trả khác	149.349.734.228	-	-	149.349.734.228
Chi phí phải trả	37.084.889.328	-	-	37.084.889.328
	351.756.388.236	215.394.059.270	-	567.150.447.506
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	100.995.044.699	187.725.699.353	-	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	115.596.461.321	82.000.000	-	115.678.461.321
Chi phí phải trả	30.955.721.905	-	-	30.955.721.905
	247.547.227.925	187.807.699.353	-	435.354.927.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.909.344.499	2.546.845.455

b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói		2.952.507.985	914.649.770
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.565.086.190	492.823.440
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.295.572.295	271.909.230
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	91.849.500	149.917.100
Bán nguyên vật liệu		5.081.931.005	7.228.914.920
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.803.672.847	7.228.914.920
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	278.258.158	-
Mua hàng hóa dịch vụ		221.174.409.727	175.409.739.669
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	162.175.433.082	133.551.290.673
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	52.029.581.245	33.804.900.996
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.691.408.000	4.437.301.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.232.487.400	3.616.247.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	45.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.400.000.000	768.666.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		12.330.726.597	12.352.039.247
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.937.566.601	5.256.737.093
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.791.698.551	1.885.614.577
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	6.601.461.445	5.209.687.577
Phải thu khác, Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.565.679.765	13.066.474.451
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	13.391.106.001	6.584.082.391
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		9.872.050.665	2.965.027.055
- Tiền lãi phải thu		2.768.103.336	2.868.103.336
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	467.788.764	775.607.060
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả người bán ngắn hạn		951.206.570	1.057.159.400
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	19.783.500	-
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	931.423.070	1.057.159.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	300.866.700	707.780.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	595.177.300	1.735.867.100

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

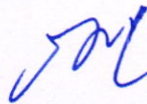
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Đinh Thu Hằng

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2018



Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc